

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 135 /BC-UBND ngày 12 /7/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSDP	23.022.611	22.446.061	97%	98%
I	Thu cân đối NSNN	16.284.512	11.720.493	72%	126%
1	Thu nội địa	16.284.512	11.691.000	72%	126%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ		29.493		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.242.000	9.808.394	187%	79%
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.496.099	917.174	61%	73%
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
B	TỔNG CHI NSDP	23.661.911	11.695.562	49%	120%
I	Chi cân đối NSDP	22.165.812	10.816.479	49%	127%
1	Chi đầu tư phát triển	4.573.138	3.797.920	83%	128%
2	Chi thường xuyên	12.905.259	6.714.409	52%	125%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806	700	2%	108%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%
5	Dự phòng ngân sách	350.000	302.000	86%	159%
6	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	4.300.159			
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.496.099	879.083	59%	73%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	639.300	111.246	17%	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	137.100	43.532	32%	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2022	So sánh %	
			6 tháng so với cùng kỳ	6 tháng so với DT2022
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	23.700.000	18.680.688	143,6	78,8
I. THU NỘI ĐỊA	19.000.000	13.600.000	130,5	71,6
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	730.000	429.200	106,8	58,8
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500.000	550.000	77,8	36,7
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.109.000	10.500.000	155,3	86,7
4. Lệ phí trước bạ	340.000	190.000	113,1	55,9
5. Thuế thu nhập cá nhân	715.000	460.000	107,0	64,3
6. Thuế bảo vệ môi trường	680.000	250.000	78,1	36,8
7. Thu phí, lệ phí	166.000	85.000	111,8	51,2
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.358.000	867.700	68,6	36,8
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	9.700	194,0	53,9
- Tiền sử dụng đất	1.910.000	720.000		
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	430.000	130.000		
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	0	8.000		
9. Thu khác ngân sách	200.000	160.000	84,7	80,0
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	3.500	77,8	29,2
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	94.000	60.000	130,4	63,8
12. Thu xổ số kiến thiết	90.000	42.000	87,5	46,7
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	6.000	2.600	65,0	43,3
II. THU TỪ ĐẦU THỔ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	4.700.000	5.051.195	195,4	107,5
- Thuế xuất khẩu	6.000	15.604	553,1	260,1
- Thuế nhập khẩu	900.000	2.664.915	241,7	296,1
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.793.500	2.367.636	160,9	62,4
- Thuế bảo vệ môi trường	500	234	99,6	46,8
- Thu khác	0	2.806	34,5	
IV. THU VIỆN TRỢ		29.493		
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	16.284.512	11.691.000	126,2	71,8
1. Thu từ các khoản thu phân chia	12.598.639	10.055.676	139,1	79,8
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.685.873	1.635.324	80,2	44,4

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 61/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Thực hiện 6 tháng năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	23.661.911	11.695.562	49%	120%
A	Chi cân đối NSDP	22.165.812	10.816.479	49%	127%
I	Chi đầu tư phát triển	4.573.138	3.797.920	83%	128%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.457.138	3.681.920	83%	127%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, chi cấp vốn điều lệ	116.000	116.000	100%	143%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	12.905.259	6.714.409	52%	125%
	Trong đó:				
	- Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.563.056	2.323.753	51%	124%
	- Chi SN y tế	969.789	490.347	51%	106%
	- Chi SN khoa học và công nghệ	41.672	24.584	59%	95%
	- Chi SN văn hóa thông tin	218.264	111.885	51%	123%
	- Chi SN phát thanh, truyền hình	72.153	31.013	43%	124%
	- Chi SN thể dục, thể thao	103.220	49.826	48%	116%
	- Chi SN đảm bảo xã hội	1.288.543	711.366	55%	130%
	- Chi SN kinh tế	2.563.623	1.447.965	56%	162%
	- Chi SN bảo vệ môi trường	119.722	57.935	48%	75%
	- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.607.345	1.271.536	49%	110%
	- Chi khác	42.573	21.287	50%	62%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806	700	2%	108%
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	100%	100%
V	Dự phòng ngân sách nhà nước	350.000	302.000	86%	159%
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.300.159			